

SUMABRITE Dishwashing Liquid

Chỉnh sửa: 2026-06-11

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam**1.1 Nhận diện sản phẩm**

Tên thương mại: SUMABRITE Dishwashing Liquid

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
SĐT 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần**2.1 Các chất / Hợp chất**

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
sodium alkylbenzenesulphonate	90194-45-9	290-656-6	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	3-10
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	68585-34-2	[4]	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	3-10
sodium hydroxide	1310-73-2	215-185-5	Ăn mòn da, Nhóm 1A (H314) Ăn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	0.01-0.1
bronopol (INN)	52-51-7	200-143-0	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	0.01-0.1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại**3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất**

Kích ứng da, loại 3

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

3.2 Nhãn

Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

SUMABRITE Dishwashing Liquid

Tiêu ngữ hiểm họa:

H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.5

Không được phân loại

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu****Hít phải:**

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện.

Tiêu hóa:

Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**Hít phải:**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với mắt:

Gây kích ứng mạnh.

Tiêu hóa:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**5.1 Phương tiện chữa cháy**Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát).

Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn****Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

SUMABRITE Dishwashing Liquid

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thái độ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát
Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
sodium hydroxide	0.5 mg/m ³	1 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :
Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không đòi hỏi cần kính an toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321).
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.5

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Lục
Mùi: Cam quýt
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≈ 6 (đậm đặc)
pH pha loãng: ≈ 7 (0.5 %)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
ISO 4316
Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

SUMABRITE Dishwashing Liquid

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): Chưa xác định
Sự cháy: Không áp dụng
(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.03 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: -
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

DM-006 Độ nhớt - Tiêu chuẩn

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Kích ứng mắt và ăn mòn

Kết quả: Kích ứng mắt 2

Phương pháp: Trọng lượng của bằng chứng

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	LD ₅₀	> 1470	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	

SUMABRITE Dishwashing Liquid

Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	LD ₅₀	305	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	
sodium hydroxide	LD ₅₀	1350	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	LC ₅₀	≥ 0.588 (bụi)	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	
sodium hydroxide	Không nhạy cảm		Test HPT	
bronopol (INN)	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi
---------------------	---------	-------	-------------	----------------

				nhễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Thử nghiệm sửa DNA trên tế bào gan của chuột OECD 473	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12) OECD 475 (EU B.11)
bronopol (INN)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
bronopol (INN)	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)			Không có dữ liệu				
sodium hydroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố phát triển Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
bronopol (INN)			Không có dữ liệu				Không có các ảnh hưởng ngược được quan sát

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	NOAEL	Không có dữ liệu	Chuột	OECD 408 (EU B.26)	90	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu					
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)			Không có dữ liệu					
sodium hydroxide			Không có dữ liệu					
bronopol (INN)			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Hô hấp

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	LC ₅₀	1.67	<i>Lepomis macrochirus</i>	EPA-OPPTS 850.1075	96
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	LC ₅₀	> 1 - 10	<i>Brachydanio rerio</i>	OECD 203, lưu động	96
sodium hydroxide	LC ₅₀	35	Các loài khác nhau	Phương pháp không được đưa ra	96
bronopol (INN)	LC ₅₀	11	<i>Lepomis macrochirus</i>	OPP 72-1, tĩnh (EPA)	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	EC ₅₀	1.62	<i>Daphnia</i>		48

			<i>magna Straus</i>		
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	EC ₅₀	> 1 - 10	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
sodium hydroxide	EC ₅₀	40.4	<i>Ceriodaphnia sp.</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
bronopol (INN)	EC ₅₀	1.08	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	EC ₅₀	29	<i>Selenastrum capricornutum</i>		96
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	EC ₅₀	> 1 - 10		OECD 201, tĩnh	72
sodium hydroxide	EC ₅₀	22	<i>Photobacterium phosphoreum</i>	Phương pháp không được đưa ra	0.25
bronopol (INN)	EC ₅₀	0.25	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	EC ₁₀	> 10000	<i>Pseudomonas</i>		
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	EC ₂₀	2	<i>Bùn đặc</i>	OECD 209	150 phút

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium alkylbenzenesulphonate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 2.5-1		Phương pháp không được đưa ra		
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.12	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	28 ngày	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	LC ₅₀	> 10-100	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 210	49 ngày	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	EC ₅₀	0.06	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211, chảy qua	21 ngày	

SUMABRITE Dishwashing Liquid

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	LD ₅₀	> 500	<i>Eisenia fetida</i>	OECD 207	14	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	13 Giây	Phương pháp không được đưa ra	Phân hủy quang nhanh	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu	OECD 111	Thủy phân nhanh	

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium alkylbenzenesulphonate	Bùn được hoạt hóa, vì sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	85% trong 29 ngày	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Bùn được hoạt hóa, vì sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học
sodium hydroxide					Không áp dụng (chất vô cơ)

SUMABRITE Dishwashing Liquid

bronopol (INN)	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí		70-80%	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
----------------	---------------------------------------	--	--------	-----------	----------------------

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu		Không liên quan, không tích lũy sinh học	
bronopol (INN)	0.18	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	3.167		QSAR	Không tích lũy sinh học	

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				Di động trong đất
bronopol (INN)	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:

Phản hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Các chất vệ sinh phù hợp:

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm

14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

- Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800647**Phiên bản:** 01.0**Chỉnh sửa:** 2026-06-11**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn